

Số: 106 /BC-THCSNCS

Quảng Lâm, ngày 1 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Bản Huổi Thủng 1, xã Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 0948 284 685

- Trang thông tin điện tử: <https://thcsnacosa.nampo.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên xuất sắc.

4.2. Tầm nhìn:

Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

4.3. Mục tiêu

Đến năm 2025, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

1.1. Chất lượng giáo dục:

Đạt các tiêu chí của trường Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

1.2. Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%

1.3. Chất lượng học sinh:

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt trên 98%;
- Tỷ lệ học sinh 11 - 14 tuổi học THCS đạt 95%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%.

1.4. Thư viện và thiết bị dạy học

Duy trì thư viện đạt chuẩn theo quy định, và xây dựng một số tiêu chí của thư viện tiên tiến; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa tiền thân là trường THCS Na Cô Sa, được thành lập theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé. Đến tháng 10 năm 2014, theo quyết định số 2000/QĐ-UBND huyện Nậm Pồ, chuyển đổi tên trường thành trường PTDTBT THCS Na Cô Sa. Ban đầu mới thành lập trường còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Song tập thể cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh nhà trường đã nỗ lực vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tập thể trường PTDTBT THCS Na Cô Sa liên tục được Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và tặng Giấy khen năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025. Được chủ tịch tỉnh Điện Biên công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” năm học 2020-2021, 2022-2023, tặng “Cờ thi đua xuất sắc” năm 2022-2023. Hằng năm có trên 95% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và 20% cá nhân được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen, 15% cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ

- Họ tên: Nguyễn Thành Lân
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa, Tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0948 284 685
- Gmail: Nguyenthanhlan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

- Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của UBND huyện Mường Nhé. Quyết định về việc chia tách, thành lập trường học.

- Quyết định số 2000/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND huyện Nậm Pồ về việc thành lập trường PTDTBT THCS Na Cô Sa.

b. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Nguyễn Thành Lân
- + Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND huyện Nậm Pồ, Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng 1: Nguyễn Thị Hiền
- + Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;
- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng 2: Lù Văn Thuận
- + Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

- + Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- + Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- + Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- + Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- + Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- + Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- + Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 30 đảng viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 711 đội viên.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 04 tổ chuyên môn, 01 tổ Văn phòng và 01 tổ quản trù.

đ. Quyết định số 2000/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND huyện Nậm Pồ, về việc đổi tên trường PTDTBT THCS Na Cô Sa.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thành Lân	Hiệu trưởng	0948284685	Nguyenthlan@gmail.com
2	Nguyễn Thị Hiền	Phó hiệu trưởng	0399092109	hiennsa@gmail.com
3	Lù Văn Thuận	Phó hiệu trưởng	0385545993	luthuannacosa@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo: Tổng số 48 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc-làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	02	
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên THCS hạng II	12	
2	Giáo viên THCS hạng III	30	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thiết bị	1	
2	Vị trí việc làm Thư viện	2	
3	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	
4	Vị trí việc làm Kế toán	1	
5	Vị trí việc làm Văn thư	1	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	1	Hợp đồng
2	Nhân viên phục vụ	3	Hợp đồng

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường có diện tích là 15490,7 m²/711 học sinh, trung bình đạt 21,9 m²/học sinh đạt tiêu chuẩn theo quy định. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

- CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

- Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng KHTN, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Đảng và các đoàn thể; các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, cơ bản đều đảm bảo. Phòng Tin học có tổng số 18 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

- Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

- Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

- Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

- Hằng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu, đề xuất với các cấp lãnh đạo, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

- Sách Pháp luật gồm: có 125 đầu sách, 278 quyển, phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

- Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường: 500 quyển.

- Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đối với nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

* Đánh giá theo từng tiêu chí

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.5		x	-	-
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	x
Tiêu chí 3.1		x	-	-
Tiêu chí 3.2		x	x	-
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	-
Tiêu chí 3.5		x	x	-
Tiêu chí 3.6		x	x	-
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		-	x	-
Tiêu chí 5.4		-	x	-
Tiêu chí 5.5		-	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	-

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có tổng số 711 học sinh, số học sinh nữ là 333 em chiếm 46,8%. Có 20 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 35,55 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 98,6% số học sinh toàn trường. Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 711/711 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 14 học sinh khuyết tật.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập						Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																							SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	Toàn trường			711	1.7	163	22.9	511	71.9	25	3.5	535	75.2	150	21.1	16	2.3	10	1.4	0	0	12	1.7	1	Khối 6	199	1	0.5	46	23.1	140	70.4	12	6.03	164	82.4	29	14.6	2	1	4	2	0	0	1	0.5	1.1	6A1	33	1	3	19	57.6	11	33.3	2	6.1	28	84.8	3	9.1	2	6.1	0	0	0	0	1	3.03	1.2	6A2	32	0	0	14	43.8	18	56.2	0	0	30	93.8	2	6.2	0	0	0	0	0	0	0	0	1.3	6A3	34	0	0	7	20.6	27	79.4	0	0	25	73.5	9	26.5	0	0	0	0	0	0	0	0	1.4	6A4	33	0	0	3	9.1	29	87.9	1	3	28	84.8	3	9.1	2	6.1	0	0	0	0	0	0	1.5	6A5	35	0	0	3	8.6	31	88.6	1	2.8	28	80	6	17.1	1	2.9	0	0	0	0	0	0	1.6	6A6	32	0	0	0	0	24	75	8	25	25	78.1	6	18.8	1	3.1	0	0	0	0	0	0	2	Khối 7	221	3	1.4	53	24	160	72.4	5	2.4	179	81	39	17.6	1	0.5	2	1	0	0	3	1.4	2.1	7A1	38	1	2.6	24	63.2	13	34.2	0	0	36	85.71	33	86.8	5	13.2	0	0	0	0	1	2.6	2.2	7A2	35	1	2.9	13	37.1	20	57.1	1	2.9	28	80	6	17.1	0	0	1	2.9	0	0	1	2.9	2.3	7A3	39	1	2.6	8	20.5	29	74.4	1	2.6	38	97.4	0	0	1	2.6	0	0	0	0	1	2.6	2.4	7A4	38	0	0	4	10.5	34	89.5	0	0	32	84.2	6	15.8	0	0	0	0	0	0	0	0	2.5	7A5	36	0	0	3	8.3	32	88.9	1	2.8	15	41.7	20	55.6	0	0	1	2.8	0	0	0	0	2.6	7A6	35	0	0	1	2.9	32	91.4	2	5.7	33	94.3	2	5.7	0	0	0	0	0	0	0	0	3	Khối 8	162	4	2.5	31	19.1	119	73.5	8	5	111	68.5	40	24.7	7	4.3	4	2.5	0	0	4	2.5	3.1	8A1	35	4	11.4	28	80	3	8.6	0	0	31	88.6	4	11.4	0	0	0	0	0	0	4	11.4	3.2	8A2	42	0	0	1	2.4	38	90.5	3	7.1	37	88.1	3	7.1	2	4.8	0	0	0	0	0	0	3.3	8A3	41
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
Toàn trường			711	1.7	163	22.9	511	71.9	25	3.5	535	75.2	150	21.1	16	2.3	10	1.4	0	0	12	1.7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	Khối 6	199	1	0.5	46	23.1	140	70.4	12	6.03	164	82.4	29	14.6	2	1	4	2	0	0	1	0.5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.1	6A1	33	1	3	19	57.6	11	33.3	2	6.1	28	84.8	3	9.1	2	6.1	0	0	0	0	1	3.03																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.2	6A2	32	0	0	14	43.8	18	56.2	0	0	30	93.8	2	6.2	0	0	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.3	6A3	34	0	0	7	20.6	27	79.4	0	0	25	73.5	9	26.5	0	0	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.4	6A4	33	0	0	3	9.1	29	87.9	1	3	28	84.8	3	9.1	2	6.1	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.5	6A5	35	0	0	3	8.6	31	88.6	1	2.8	28	80	6	17.1	1	2.9	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1.6	6A6	32	0	0	0	0	24	75	8	25	25	78.1	6	18.8	1	3.1	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2	Khối 7	221	3	1.4	53	24	160	72.4	5	2.4	179	81	39	17.6	1	0.5	2	1	0	0	3	1.4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.1	7A1	38	1	2.6	24	63.2	13	34.2	0	0	36	85.71	33	86.8	5	13.2	0	0	0	0	1	2.6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.2	7A2	35	1	2.9	13	37.1	20	57.1	1	2.9	28	80	6	17.1	0	0	1	2.9	0	0	1	2.9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.3	7A3	39	1	2.6	8	20.5	29	74.4	1	2.6	38	97.4	0	0	1	2.6	0	0	0	0	1	2.6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.4	7A4	38	0	0	4	10.5	34	89.5	0	0	32	84.2	6	15.8	0	0	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.5	7A5	36	0	0	3	8.3	32	88.9	1	2.8	15	41.7	20	55.6	0	0	1	2.8	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2.6	7A6	35	0	0	1	2.9	32	91.4	2	5.7	33	94.3	2	5.7	0	0	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
3	Khối 8	162	4	2.5	31	19.1	119	73.5	8	5	111	68.5	40	24.7	7	4.3	4	2.5	0	0	4	2.5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
3.1	8A1	35	4	11.4	28	80	3	8.6	0	0	31	88.6	4	11.4	0	0	0	0	0	0	4	11.4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
3.2	8A2	42	0	0	1	2.4	38	90.5	3	7.1	37	88.1	3	7.1	2	4.8	0	0	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
3.3	8A3	41	0	0	0	0	36	87.8	5	12.2	24	58.5	11	26.8	4	9.8	2	4.9	0	0	0	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

3.4	8A4	44	0	0	2	4.5	42	95.5	0	0	19	43.2	22	50	3	6.8	0	0	0	0	0	0
4	Khối 9	129	4	3.1	33	25.6	92	71.3	0	0	81	62.8	42	32.6	6	4.7	0	0	0	0	4	3.1
4.1	9A1	29	3	10.3	14	48.3	12	41.4	0	0	29	100	0	0	0	0	0	0	0	0	3	10.3
4.2	9A2	34	1	2.9	9	26.5	24	70.6	0	0	26	76.5	8	23.5	0	0	0	0	0	0	1	2.9
4.3	9A3	33	0	0	9	27.3	24	72.7	0	0	17	51.5	15	45.5	1	3	0	0	0	0	0	0
4.4	9A4	33	0	0	1	3	32	97	0	0	9	27.3	19	57.6	5	15.2	0	0	0	0	0	0

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH NỮ
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

TT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập						Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm								
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi		
Toàn trường			333	8	2.4	113	33.9	205	61.6	7	4.2	286	85.9	41	12.3	1	0.3	5	1.5	0	0	8	2.4
1	Khối 6	92	0	0	25	27.2	63	68.5	4	4.4	80	87	10	10.9	0	0	2	2.2	0	0	0	0	
1.1	6A1	18	0	0	12	66.7	4	22.2	2	11.1	15	83.3	1	5.6	0	0	2	11.1	0	0	0	0	
1.2	6A2	14	0	0	6	42.9	8	57.1	0	0	12	85.7	2	14.3	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	6A3	13	0	0	4	30.8	9	69.2	0	0	9	69.2	4	30.8	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	6A4	16	0	0	1	6.3	15	93.8	0	0	15	93.8	1	6.3	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	6A5	17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	16	94.1	1	5.9	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.6	6A6	14	0	0	0	0	12	85.7	2	14.3	13	92.9	1	7.1	0	0	0	0	0	0	0	0	

2	Khối 7	107	2	1.8	41	38.3	62	57.9	2	1.8	96	89.7	9	8.4	0	0	2	1.8	0	0	2	1.8
2.1	7A1	23	1	4.3	19	82.6	3	1.3	0	0	23	100	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4.3
2.2	7A2	23	1	4.3	12	52.2	9	39.1	1	4.3	19	82.6	3	13	0	0	1	4.3	0	0	1	4.3
2.3	7A3	18	0	0	4	22.2	14	77.8	0	0	18	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	7A4	19	0	0	3	15.8	16	84.2	0	0	18	94.7	1	5.3	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	7A5	14	0	0	3	21.4	10	71.4	1	7.1	8	57.1	5	35.7	0	0	0	1	7.1	0	0	0
2.6	7A6	10	0	0	0	0	10	100	0	0	10	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối 8	78	3	3.8	21	26.9	53	67.9	1	1.3	63	80.8	13	16.7	1	1.3	1	1.3	0	0	3	3.8
3.1	8A1	24	3	12.5	19	79.2	2	8.3	0	0	20	83.3	4	16.7	0	0	0	0	0	0	3	12.5
3.2	8A2	21	0	0	0	0	20	95.2	1	4.8	20	95.2	0	0	0	0	1	4.8	0	0	0	0
3.3	8A3	16	0	0	0	0	16	100	0	0	14	87.5	1	6.3	1	6.3	0	0	0	0	0	0
3.4	8A4	17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	9	52.9	8	47.1	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối 9	56	3	5.4	26	46.4	27	48.2	0	0	47	83.9	9	16.1	0	0	0	0	0	0	3	5.4
4.1	9A1	19	2	10.5	11	57.9	6	31.6	0	0	19	100	0	0	0	0	0	0	0	0	2	10.5
4.2	9A2	15	1	6.7	7	46.7	7	46.7	0	0	13	86.7	2	13.3	0	0	0	0	0	0	1	6.7
4.3	9A3	15	0	0	7	46.7	8	53.3	0	0	11	73.3	4	26.7	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	9A4	7	0	0	1	14.3	6	85.7	0	0	4	57.1	3	42.9	0	0	0	0	0	0	0	0

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH DÂN TỘC
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập						Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			701	1.1	157	22.4	511	72.9	25	3.6	526	75	149	21.3	16	2.3	10	1.4	0	0	8	1.1
1	Khối 6	195	0	0	43	22.1	140	71.8	12	6.2	160	82.1	29	14.9	2	1	4	2.1	0	0	0	0
1.1	6A1	31	0	0	18	58.1	11	35.5	2	6.5	26	83.9	3	9.7	0	0	2	6.5	0	0	0	0
1.2	6A2	31	0	0	13	41.9	18	58.1	0	0	29	93.5	2	6.5	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	6A3	33	0	0	6	18.2	27	81.8	0	0	24	72.7	9	27.3	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	6A4	33	0	0	3	9.1	29	87.9	1	3	28	84.8	3	9.1	2	6.1	0	0	0	0	0	0
1.5	6A5	35	0	0	3	8.6	31	88.6	1	2.9	28	80	6	17.1	0	0	1	2.9	0	0	0	0
1.6	6A6	32	0	0	0	0	24	75	8	25	25	78.1	6	18.8	0	0	1	2.9	0	0	0	0
2	Khối 7	218	2	1	51	23.4	160	73.4	5	2.3	177	81.2	38	17.4	1	0.5	2	1	0	0	2	1
2.1	7A1	36	0	0	23	63.9	13	36.1	0	0	32	88.9	4	11.1	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	7A2	35	1	2.9	13	37.1	20	57.1	1	2.9	28	80	6	17.1	0	0	1	2.9	0	0	1	2.9
2.3	7A3	38	1	2.6	7	18.4	29	76.3	1	2.6	37	97.4	0	0	1	2.6	0	0	0	1	2.6	2.6
2.4	7A4	38	0	0	4	10.5	34	89.5	0	0	32	84.2	6	15.8	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	7A5	36	0	0	3	8.3	32	88.9	1	2.8	15	41.7	20	55.6	0	0	1	2.8	0	0	0	0
2.6	7A6	35	0	0	1	2.9	32	91.4	2	5.7	33	94.3	2	5.7	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối 8	161	3	1.9	31	19.3	119	73.9	8	5	110	68.3	40	24.8	7	4.3	4	2.5	0	0	3	1.9
3.1	8A1	34	3	8.8	28	82.4	3	8.8	0	0	30	88.2	4	11.8	0	0	0	0	0	0	3	8.8
3.2	8A2	42	0	0	1	2.4	38	90.5	3	7.2	37	88.1	3	7.1	0	0	2	4.8	0	0	0	0
3.3	8A3	41	0	0	0	0	36	87.8	5	12.2	24	58.5	11	26.8	4	9.8	2	4.9	0	0	0	0

3.4	8A4	44	0	0	2	4.5	42	95.5	0	0	19	43.2	22	50	3	6.8	0	0	0	0	0	0
4	Khối 9	127	3	2.4	32	25.2	92	72.4	0	0	79	62.2	42	33.1	6	4.7	0	0	0	0	3	2.4
4.1	9A1	27	2	7.4	13	48.1	12	44.4	0	0	27	100	0	0	0	0	0	0	0	2	7.4	
4.2	9A2	34	1	2.9	9	26.5	24	70.6	0	0	26	76.5	8	23.5	0	0	0	0	0	1	2.9	
4.3	9A3	33	0	0	9	27.3	24	72.7	0	0	17	51.5	15	45.5	1	3	0	0	0	0	0	
4.4	9A4	33	0	0	1	3	32	97	0	0	9	27.3	19	57.6	5	15.2	0	0	0	0	0	

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH NỮ DÂN TỘC
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

STT		Lớp	Tổng số HS (*)		Học tập										Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm				
					Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Toàn trường			329	5	1.5	112	34	205	62.3	7	2.1	282	85.7	41	12.5	1	0.3	5	1.5	0	0	5	1.5	0	0
1 Khối 6			92	0	0	25	27.2	63	68.5	4	4.4	80	87	10	10.9	0	0	2	2.2	0	0	0	0	0	0
1.1 6A1			18	0	0	12	66.7	4	22.2	2	11.1	15	83.3	1	5.6	0	0	2	11.1	0	0	0	0	0	0
1.2 6A2			14	0	0	6	42.9	8	57.1	0	0	12	85.7	2	14.3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3 6A3			13	0	0	4	30.8	9	69.2	0	0	9	69.2	4	30.8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4 6A4			16	0	0	1	6.3	15	93.8	0	0	15	93.8	1	6.3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5 6A5			17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	16	94.1	1	5.9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6 6A6			14	0	0	0	0	12	85.7	2	14.3	13	92.9	1	7.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2 Khối 7			106	1	0.9	41	38.7	62	58.5	2	1.8	95	89.6	9	8.5	0	0	2	1.8	0	0	1	0.9	0	0
2.1 7A1			22	0	0	19	86.4	3	13.6	0	0	22	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2 7A2			23	1	4.3	12	52.2	9	39.1	1	4.3	19	82.6	3	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3 7A3			18	0	0	4	22.2	14	77.8	0	0	18	100	0	0	0	0	0	0	0	1	4.3	0	1	
2.4 7A4			19	0	0	3	15.8	16	84.2	0	0	18	94.7	1	5.3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.5 7A5			14	0	0	3	21.4	10	71.4	1	7.1	8	57.1	5	35.7	0	0	1	7.1	0	0	0	0	0	
2.6 7A6			10	0	0	0	0	10	100	0	0	10	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3 Khối 8			77	2	2.6	21	27.3	53	68.8	1	1.3	62	80.5	13	16.9	1	1.3	1	1.3	0	0	2	2.6	0	0
3.1 8A1			23	2	8.7	19	82.6	2	8.7	0	0	19	82.6	4	17.4	0	0	0	0	0	0	2	8.7	0	0
3.2 8A2			21	0	0	0	0	20	95.2	1	4.8	20	95.2	0	0	0	0	1	4.8	0	0	0	0	0	
3.3 8A3			16	0	0	0	0	16	100	0	0	14	87.5	1	6.3	1	6.3	0	0	0	0	0	0	0	
3.4 8A4			17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	9	52.9	8	47.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập						Rèn luyện						Khen thưởng cuối năm			
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			5	1.5	112	34	205	62.3	7	2.1	282	85.7	41	12.5	1	0.3	5	1.5
1	Khối 6	92	0	0	25	27.2	63	68.5	4	4.4	80	87	10	10.9	0	0	2	2.2
1.1	6A1	18	0	0	12	66.7	4	22.2	2	11.1	15	83.3	1	5.6	0	0	2	11.1
1.2	6A2	14	0	0	6	42.9	8	57.1	0	0	12	85.7	2	14.3	0	0	0	0
1.3	6A3	13	0	0	4	30.8	9	69.2	0	0	9	69.2	4	30.8	0	0	0	0
1.4	6A4	16	0	0	1	6.3	15	93.8	0	0	15	93.8	1	6.3	0	0	0	0
1.5	6A5	17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	16	94.1	1	5.9	0	0	0	0
1.6	6A6	14	0	0	0	0	12	85.7	2	14.3	13	92.9	1	7.1	0	0	0	0
2	Khối 7	106	1	0.9	41	38.7	62	58.5	2	1.8	95	89.6	9	8.5	0	0	2	1.8
2.1	7A1	22	0	0	19	86.4	3	13.6	0	0	22	100	0	0	0	0	0	0
2.2	7A2	23	1	4.3	12	52.2	9	39.1	1	4.3	19	82.6	3	13	0	0	1	4.3
2.3	7A3	18	0	0	4	22.2	14	77.8	0	0	18	100	0	0	0	0	0	0
2.4	7A4	19	0	0	3	15.8	16	84.2	0	0	18	94.7	1	5.3	0	0	0	0
2.5	7A5	14	0	0	3	21.4	10	71.4	1	7.1	8	57.1	5	35.7	0	0	1	7.1
2.6	7A6	10	0	0	0	0	10	100	0	0	10	100	0	0	0	0	0	0
3	Khối 8	77	2	2.6	21	27.3	53	68.8	1	1.3	62	80.5	13	16.9	1	1.3	1	1.3
3.1	8A1	23	2	8.7	19	82.6	2	8.7	0	0	19	82.6	4	17.4	0	0	0	0
3.2	8A2	21	0	0	0	0	20	95.2	1	4.8	20	95.2	0	0	0	0	1	4.8
3.3	8A3	16	0	0	0	0	16	100	0	0	14	87.5	1	6.3	1	6.3	0	0
3.4	8A4	17	0	0	2	11.8	15	88.2	0	0	9	52.9	8	47.1	0	0	0	0

4	Khối 9	54	2	3.7	25	46.3	27	50	0	0	45	83.3	9	16.7	0	0	0	0	0	2	3.7
4.1	9A1	17	1	5.9	10	58.8	6	35.3	0	0	17	100	0	0	0	0	0	0	0	1	5.9
4.2	9A2	15	1	6.7	7	46.7	7	46.7	0	0	13	86.7	2	13.3	0	0	0	0	0	1	6.7
4.3	9A3	15	0	0	7	46.7	8	53.3	0	0	11	73.3	4	26.7	0	0	0	0	0	0	0
4.4	9A4	7	0	0	1	14.3	6	85.7	0	0	4	57.1	3	42.9	0	0	0	0	0	0	0

THÔNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH SAU THI VÀ RÈN LUYỆN LẠI
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập						Rèn luyện									
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			17	0	0	0	0	7	1	10	1.4	0	0	0	7	1	10	1.4
1	Khối 6	5	0	0	0	0	1	0.5	4	2	0	0	0	1	0.5	4	2	
1.1	6A1	2	0	0	0	0	0	0	2	6.1	0	0	0	0	0	2	6.1	
1.2	6A2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	6A3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	6A4	1	0	0	0	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	6A5	1	0	0	0	0	0	0	1	2.9	0	0	0	0	0	1	2.9	
1.6	6A6	1	0	0	0	0	0	0	1	3.1	0	0	0	0	0	1	3.1	
2	Khối 7	2	0	0	0	0	0	0	2	0.9	0	0	0	0	0	2	0.9	
2.1	7A1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	7A2	1	0	0	0	0	0	0	1	2.9	0	0	0	0	0	0	0	

[illegible]

Khen thưởng thi các môn văn hóa:

- Cấp trường: 12 giải trong đó: 01 giải Nhì; 03 giải Ba; 08 giải Khuyến khích.

- Cấp huyện: 02 giải Khuyến khích.

Khen thưởng Cuộc thi khoa học kỹ thuật:

- Cấp huyện: 01 giải Nhì

- Cấp tỉnh: 01 giải Ba

- Phong trào hoạt động của đội TNTPHCM tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ, tham gia nhiều các cuộc thi: 48 bài viết thư quốc tế UPU.

c) Số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS: 119/119 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Hằng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kì tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán chi ngân sách năm 2024:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 356.449.804 đồng;

- Dự toán được giao trong năm: 19.021.428.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 13.669.394.000 đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm: 5.352.034.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm 2024: 19.344.253.504 đồng

- Kinh phí quyết toán: 19.344.253.504 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 4.762.000 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 23.692.500 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở-Kho bạc: 23.692.500 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

- Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án để tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng các trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại nhà trường, địa phương.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả của các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

- Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học

- Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

3. Về các phong trào hoạt động:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- HS vẽ tranh chủ đề: “Vẽ tranh của thiếu niên, nhi đồng về Chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay”, ...

- Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”

- Tham gia vẽ tranh, làm báo chủ đề “Biết ơn thầy cô giáo”.

- HS tích cực tham gia viết thư UPU lần thứ 54, toàn trường chọn gửi 48 bức thư về BTC.

- Khuyến khích học sinh viết về Gương bạn tốt trong lớp, trường.

- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.

- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ.

+ 100% CB, GV, NV tham gia ủng hộ các loại quỹ do ngành và địa phương phát động.

- Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS HCKK của trường các ngày Lễ, Tết.

- Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

4. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy học và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.

- Phụ huynh các lớp tích cực trong công tác xã hội hóa giáo dục.

5. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của HS trên bảng công khai.

- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, các đoàn thể, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.

- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

- Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.

- Chi bộ trường có 30 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. 02 đảng viên tham gia học lớp đảng viên mới.

7. Đầu tư cơ sở vật chất:

Năm học 2024-2025 nhà trường đã được đầu tư với kinh phí: 995.151.240 đồng. Trong đó:

- Lát gạch sân trường, làm hàng rào, nhà để xe, và sửa chữa cơ sở vật chất khác với kinh phí: 1.089.852.520 đồng

- Được đầu tư mua sắm thiết bị và đồ dùng dạy học trị giá: 1.059.086.310 đồng.

8. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra hoạt động sư phạm của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Quản lí CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

- Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

- Không có cá nhân vi phạm kỷ luật.

- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên 6 tháng đầu năm, năm học 2024-2025 của trường PTDTBT THCS Na Cô Sa theo mẫu 01 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT./.

Nơi nhận:

Phòng VHXX;

Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Lâm